

Số: 2548/BCB-BV199-KHTH

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 11 năm 2025

BẢN CÔNG BỐ

**Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu
là cơ sở hướng dẫn thực hành**

Kính gửi: Cục Y tế - Bộ Công an

Tên cơ sở công bố: Bệnh viện 199 - Bộ Công an

Số Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh: 05/GPHĐ-BCA

Cơ quan cấp: Bộ Công an

Ngày cấp: 31/07/2025

Địa chỉ: Số 216 Nguyễn Công Trứ, Phường An Hải, TP. Đà Nẵng

Người chịu trách nhiệm chuyên môn: BSCKII Trần Quang Pháp

Điện thoại liên hệ: 0988.002.249

Email: daotaobv199@gmail.com

Căn cứ Nghị định số 16/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ về người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc lực lượng vũ trang nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Bệnh viện 199 là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành theo quy định với các nội dung sau đây:

1. Đối tượng hướng dẫn thực hành:

- Bác sỹ với phạm vi hành nghề Y khoa
- Bác sỹ với phạm vi hành nghề Nội khoa
- Bác sỹ với phạm vi hành nghề Ngoại khoa
- Bác sỹ với phạm vi hành nghề Sản khoa
- Bác sỹ với phạm vi hành nghề Y học cổ truyền
- Bác sỹ với phạm vi hành nghề Răng Hàm Mặt
- Bác sỹ với phạm vi hành nghề Mắt (Nhãn khoa)
- Bác sỹ với phạm vi hành nghề Tai Mũi Họng
- Bác sỹ với phạm vi hành nghề Hồi sức cấp cứu
- Bác sỹ với phạm vi hành nghề Gây mê hồi sức
- Bác sỹ với phạm vi hành nghề Da liễu
- Điều dưỡng với phạm vi hành nghề Điều dưỡng đa khoa
- Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề Xét nghiệm y học

- Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề Hình ảnh y học
- Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề Phục hồi chức năng
- Hộ sinh với phạm vi hành nghề Hộ sinh
- Y sỹ với phạm vi hành nghề Y học cổ truyền
- Y sỹ với phạm vi hành nghề Đa khoa

2. Danh sách người hướng dẫn thực hành: Theo Phụ lục đính kèm.

3. Các nội dung thực hành được ký hợp đồng hợp tác với cơ sở thực hành khác: Chuyên khoa Nhi.

Hợp đồng hợp tác hướng dẫn thực hành số 105/2025/HĐHĐTH ngày 17/06/2025 giữa Trung tâm Y tế Quận Hải Châu và Bệnh viện 199 - Bộ Công an (Kèm theo bản phô tô Hợp đồng hợp tác hướng dẫn thực hành).

4. Số lượng người thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành:

TT	Đối tượng thực hành	Số lượng có thể tiếp nhận
1.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề Y khoa	120
2.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề Nội khoa	105
3.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề Ngoại khoa	25
4.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề Sản khoa	20
5.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề Y học cổ truyền	25
6.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề Răng Hàm Mặt	20
7.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề Mắt (Nhãn khoa)	15
8.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề Tai Mũi Họng	20
9.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề Hồi sức cấp cứu	25
10.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề Gây mê hồi sức	20
11.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề Da liễu	15
12.	Điều dưỡng với phạm vi hành nghề Điều dưỡng đa khoa	770
13.	Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề Xét nghiệm y học	60
14.	Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề Hình ảnh y học	85
15.	Kỹ thuật ý với phạm vi hành nghề Phục hồi chức năng	105
16.	Hộ sinh với phạm vi hành nghề Hộ sinh	15
17.	Y sỹ với phạm vi hành nghề Y học cổ truyền	35

18.	Y sỹ với phạm vi hành nghề đa khoa	20
-----	------------------------------------	----

5. Chi phí hướng dẫn thực hành:

TT	Đối tượng thực hành	Chi phí thực hành
1.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề Y khoa	1.500.000đ/tháng/1HV x 12 tháng = 18.000.000đ/1HV
2.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề Nội khoa	1.500.000đ/tháng/1HV x 12 tháng = 18.000.000đ/1HV
3.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề Ngoại khoa	1.500.000đ/tháng/1HV x 12 tháng = 18.000.000đ/1HV
4.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề Sản khoa	1.500.000đ/tháng/1HV x 12 tháng = 18.000.000đ/1HV
5.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề Y học cổ truyền	1.500.000đ/tháng/1HV x 12 tháng = 18.000.000đ/1HV
6.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề Răng Hàm Mặt	1.500.000đ/tháng/1HV x 12 tháng = 18.000.000đ/1HV
7.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề Mắt (Nhãn khoa)	1.500.000đ/tháng/1HV x 12 tháng = 18.000.000đ/1HV
8.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề Tai Mũi Họng	1.500.000đ/tháng/1HV x 12 tháng = 18.000.000đ/1HV
9.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề Hồi sức cấp cứu	1.500.000đ/tháng/1HV x 12 tháng = 18.000.000đ/1HV
10.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề Gây mê hồi sức	1.500.000đ/tháng/1HV x 12 tháng = 18.000.000đ/1HV
11.	Bác sỹ với phạm vi hành nghề Da liễu	1.500.000đ/tháng/1HV x 12 tháng = 18.000.000đ/1HV
12.	Điều dưỡng với phạm vi hành nghề Điều dưỡng đa khoa	1.000.000đ/tháng/1HV x 06 tháng = 6.000.000đ/1HV
13.	Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề Xét nghiệm y học	1.000.000đ/tháng/1HV x 06 tháng = 6.000.000đ/1HV
14.	Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề Hình ảnh y học	1.000.000đ/tháng/1HV x 06 tháng = 6.000.000đ/1HV
15.	Kỹ thuật y với phạm vi hành nghề Phục	1.000.000đ/tháng/1HV x 06



	hồi chức năng	tháng = 6.000.000đ/1HV
16.	Hộ sinh với phạm vi hành nghề Hộ sinh	1.000.000đ/tháng/1HV x 06 tháng = 6.000.000đ/1HV
17.	Y sĩ với phạm vi hành nghề Y học cổ truyền	1.000.000đ/tháng/1HV x 09 tháng = 9.000.000đ/1HV
18.	Y sĩ với phạm vi hành nghề Y sĩ đa khoa	1.000.000đ/tháng/1HV x 09 tháng = 9.000.000đ/1HV

Tài liệu gửi kèm theo Bản công bố:

- Phụ lục I: Danh sách người hướng dẫn thực hành.
- Phụ lục II: Kế hoạch Đào tạo thực hành khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện 199.

Bệnh viện 199 cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Kính đề nghị Cục Y tế - Bộ Công an xem xét và đăng tải trên Website của Bộ Công an theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTH (Quang-04 bản).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



BSCKII Trần Quang Pháp

PHỤ LỤC I

DANH SÁCH NGƯỜI HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

(Ban hành kèm theo Bản công bố số 2578/BV199-KHTH ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Bệnh viện 199 về việc Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành)

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Ghi chú
I	Hướng dẫn thực hành chuyên khoa Nội				
1.	Hoàng Thị Diễm Hằng	BSCKI Nội khoa, Xét nghiệm huyết học	0020698/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa; Bác sỹ chuyên khoa Huyết học-truyền máu	A1
2.	Mai Tuấn Sơn	BSCKI Nội khoa	0017057/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A1
3.	Nguyễn Thị Tịnh	BSCKI Nội khoa	029775/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A1
4.	Nguyễn Thị Bích Lệ	BSCKI Nội Thần kinh	0026458/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A1
5.	Trần Thị Mộng Bô	BSCKI Nội khoa	0027803/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A1
6.	Hoàng Phương Thủy	ThS.BS Nội khoa	0020627/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A2
7.	Trần Quốc Khánh	BSCKI Nội khoa	0026515/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A2
8.	Nguyễn Thị Bích Ngọc	BSCKI Nội khoa	029778/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A2
9.	Lê Thị Ngân	BS Y đa khoa	039051/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A2
10.	Vũ Đình Chung	BSCKI Nội khoa	0026459/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A3
11.	Bùi Quốc Bảo Thành	BSCKI Nội khoa	037417/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A3
12.	Lâm Quan Thuận	ThS.BS Nội khoa	006142/DNA-CCHN	Bác sỹ đa khoa	A3
13.	Nguyễn Thị Nhung	BSCKII Nội khoa	0028365/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A4
14.	Nguyễn Thị Phụng	BSCKI Nội khoa	030485/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A4

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Ghi chú
15.	Nguyễn Viết Anh Tuấn	BS Nội khoa	048489/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A5
16.	Hà Quang Phương	BSCKI Nội khoa	0015007/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A5
17.	Nguyễn Thị Cẩm Hà	BSCKI Nội khoa	0015011/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa, Da liễu	A5
18.	Diệp Điền	BSCKI Nội khoa	100331/CCHN-BQP	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A5
19.	Trần Thị Huyền Trang	BSCKI Nội khoa	0026589/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A8
20.	Nguyễn Đình Chinh	BSCKI Nội khoa	037048/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A8
21.	Đỗ Văn Tá	BSCKI Nội khoa	037016/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A9
22.	Cao Thị Xoan	BSCKI Nội khoa	029774/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A9
23.	Phạm Thị Ánh Hồng	BSCKI Nội khoa	004200/ĐNA-CCHN	Bác sỹ đa khoa	A9
24.	Hoàng Văn Đức	BSCKI Nội khoa	0026590/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A10
25.	Cao Việt Hùng	BS Y đa khoa	0018852/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A10
26.	Nguyễn Thị Mỹ Lý	BSCKII Nội khoa	0017056/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	
27.	Nguyễn Xuân Bình	BSCKI Xét nghiệm	040102/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	C1
28.	Nguyễn Văn Ký	BSCKI Nội khoa	200035/CCHN-BQP	Bác sỹ đa khoa	C1
29.	Lê Thị Xuân	BSCKI Nội khoa	0026597/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	C1
II	Hướng dẫn thực hành chuyên khoa Ngoại				
30.	Nguyễn Văn Quốc	BSCKI Ngoại khoa	045384/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Ngoại khoa	B1
31.	Phùng Cao Cường	BSCKII Ngoại khoa	0025501/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Chấn thương chỉnh hình	B1
32.	Đỗ Minh Hiếu	BS Đa khoa	041798/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Ngoại khoa	B1
33.	Lưu Bình Dương	ThS.BS Ngoại khoa	030231/HCM-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Ngoại khoa	B1

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Ghi chú
34.	Bùi Vũ Thịnh	ThS.BS Ngoại khoa	037423/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Ngoại khoa	B3
35.	Đỗ Văn Hiếu	ThS.BS Nội trú	0005563/ĐNA-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Ngoại khoa	B3
III	Hướng dẫn thực hành chuyên khoa Sản				
36.	Doãn Thị Thanh Hoa	BSCKI Ngoại sản	031714/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Phụ sản	B2
37.	Lê Thị Hằng	BSCKI Ngoại sản	0029772/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Phụ sản	B2
38.	Nguyễn Thị Hồng Phúc	BSCKI Ngoại sản	002420/ĐNA-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Phụ sản	B2
39.	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh	ThS.BS Nhi khoa	006130/QNG-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nhi khoa	B2
IV	Hướng dẫn thực hành chuyên khoa Y học cổ truyền				
40.	Trần Thị Thủy	BSCKI Y học cổ truyền	022488/BYT-CCHN	Bác sỹ Y học cổ truyền	A6
41.	Mai Thị Thu	BS Y học cổ truyền	022485/BYT-CCHN	Bác sỹ Y học cổ truyền	A6
42.	Trần Thị Thơ	BSCKI Y học cổ truyền	022489/BYT-CCHN	Bác sỹ Y học cổ truyền	A6
43.	Phạm Bảo Quyên	BS Y học cổ truyền	009216/QNA-CCHN	Bác sỹ Y học cổ truyền	A6
44.	Bùi Quang Hòa	BS Y học cổ truyền	009681/ĐNA-CCHN	Bác sỹ Y học cổ truyền	A6
V	Hướng dẫn thực hành chuyên khoa Răng Hàm Mặt				
45.	Hoàng Thị Thu Hoài	BSCKI Răng Hàm Mặt	0015010/BYT-CCHN	Bác sỹ Răng hàm mặt ; Bác sỹ chuyên khoa Mắt	B8
46.	Nguyễn Thị Huyền	BSCKI Răng Hàm Mặt	034929/BYT-CCHN	Bác sỹ Răng hàm mặt	B8
47.	Nguyễn Ngọc Tuyền	BS Răng Hàm Mặt	028684/BYT-CCHN	Bác sỹ Răng hàm mặt ; Bác sỹ chuyên khoa Mắt	B8
48.	Phan Vĩnh Thành	BSCKI Răng Hàm Mặt	041799/BYT-CCHN	Bác sỹ Răng hàm mặt ; Bác sỹ chuyên khoa Mắt	B8
VI	Hướng dẫn thực hành chuyên khoa Mắt				
49.	Nguyễn Thị Hồng Thái	BSCKI Nhân khoa	0017058/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Mắt	B8

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Ghi chú
50.	Nguyễn Thị Thu Huyền	BSCKI Nhân khoa	035098/BYT-CCHN	Bác sỹ Răng hàm mặt ; Bác sỹ chuyên khoa Mắt	B8
51.	Trần Thị Ngọc Hà	BSCKI Nhân khoa	0015013/BYT-CCHN	Bác sỹ Răng hàm mặt ; Bác sỹ chuyên khoa Mắt	B8
VII	Hướng dẫn thực hành chuyên khoa Tai Mũi Họng				
52.	Dương Thị Thu Hiền	BSCKI Tai Mũi Họng	0018759/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Tai mũi họng	B5
53.	Lê Văn Điệp	BSCKII Tai Mũi Họng	0015012/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Tai mũi họng	B5
54.	Lê Xuân Khánh	BSCKI Tai Mũi Họng	028675/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Tai mũi họng	B5
55.	Nguyễn Thị Thảo Anh	ThS.BS Nội trú	0005451/TTH-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Tai mũi họng	B5
VIII	Hướng dẫn thực hành chuyên khoa Hồi sức cấp cứu				
56.	Trương Xuân Hùng	BSCKII Nội khoa	0017052/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Hồi sức cấp cứu; Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	
57.	Trần Quang Pháp	BSCKII Nội khoa	0017103/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Hồi sức cấp cứu; Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	
58.	Đặng Văn Vinh	BSCKI Hồi sức cấp cứu	039060/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Hồi sức cấp cứu; Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A7
59.	Phạm Văn Trường	BSCKI Hồi sức cấp cứu	035992/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Hồi sức cấp cứu; Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A7
60.	Huỳnh Thị Kim Dung	BSCKI Hồi sức cấp cứu	0025499/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Hồi sức cấp cứu; Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa	A7
IX	Hướng dẫn thực hành chuyên khoa Gây mê hồi sức				
61.	Nguyễn Thế Huynh	BSCKI Gây mê hồi sức	0026595/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Gây mê hồi sức	B4
62.	Phạm Thị Dung	BSCKI Gây mê hồi sức	005710/QNA-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Gây mê hồi sức	B4

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Ghi chú
63.	Thân Văn Quyền	BSCKI Gây mê hồi sức	006428/ĐNA-CCHN	Bác sỹ đa khoa; Bác sỹ chuyên khoa Gây mê hồi sức	B4
64.	Lê Thị Thanh Nga	BSCKI Gây mê hồi sức	006838/ĐNA-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Gây mê hồi sức	B4
X	Hướng dẫn thực hành chuyên khoa Da liễu				
65.	Nguyễn Văn Huân	BSCKI Nội khoa	0018856/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa; Bác sỹ chuyên khoa Da liễu	A4
66.	Nguyễn Thị Kim Hoa	BSCKI Da liễu	034934/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Nội khoa; Bác sỹ chuyên khoa Da liễu	A4
XI	Hướng dẫn thực hành Điều dưỡng đa khoa				
67.	Võ Thị Quỳnh Mẫn	CN Điều dưỡng	0026599/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A1
68.	Trần Thị Nhiên	CN Điều dưỡng	0026520/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A1
69.	Nguyễn Thị Hồng Hoài	CN Điều dưỡng	038187/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A1
70.	Mai Thị Thu Hương	CN Điều dưỡng	0026518/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A1
71.	Nguyễn Thị Thủy	CN Điều dưỡng	0001129/ĐNO-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A1
72.	Trần Thị Thu Thảo	CN Điều dưỡng	037018/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A1
73.	Hoàng Hữu Chiến	CN Điều dưỡng	040108/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A2
74.	Nguyễn Thị Vân	CN Điều dưỡng	0027455/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A2
75.	Lê Thị Gấm	CN Điều dưỡng	0027478/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A2

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Ghi chú
76.	Dương Thị Giang	CN Điều dưỡng	030494/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A2
77.	Phan Thị Hằng	CN Điều dưỡng	0028190/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A2
78.	Hồ Thị Tuyết Mai	CN Điều dưỡng	040109/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A2
79.	Trần Thị Cẩm Nhung	CN Điều dưỡng	037420/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A2
80.	Trần Hữu Hào	CN Điều dưỡng	041804/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A2
81.	Nguyễn Tiến Bắc	CN Điều dưỡng	041802/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A2
82.	Nguyễn Thị Nhung	CN Điều dưỡng	040722/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A3
83.	Lê Thị Hồng	CN Điều dưỡng	040105/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A3
84.	Hoàng Thị Thịnh	CN Điều dưỡng	0027460/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A3
85.	Nguyễn Như Ngọc	CN Điều dưỡng	0026596/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A4
86.	Hồ Văn Linh	CN Điều dưỡng	040751/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A4
87.	Vũ Thị Nguyệt	CN Điều dưỡng	0026591/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A4
88.	Nguyễn Thị Hoài Thương	CN Điều dưỡng	0027470/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A4
89.	Phạm Thị Anh Đào	CN Điều dưỡng	004969/ĐNA-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A4
90.	Phạm Thị Bích Đào	CKI Điều dưỡng	0027451/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A4

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Ghi chú
91.	Phan Thị Thu Thanh	CN Điều dưỡng	0028192/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A4
92.	Vũ Thị Kim Thoan	CN Điều dưỡng	0020699/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A5
93.	Bùi Thị Ngọc Quỳnh	CN Điều dưỡng	040725/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A5
94.	Phạm Thị Thanh Hương	CN Điều dưỡng	030491/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A5
95.	Nguyễn Văn Tuấn	CN Điều dưỡng	0027463/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A5
96.	Nguyễn Tuyết Ngân	CN Điều dưỡng	030495/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A5
97.	Võ Thị Liên	CN Điều dưỡng	0027469/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A5
98.	Phạm Thị Thanh Hương	CN Điều dưỡng	030491/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A5
99.	Nguyễn Thị Dịu	CN Điều dưỡng	0026460/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A6
100.	Hoàng Thị Huệ	CN Điều dưỡng	0026592/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A7
101.	Phạm Thị Hưng	CKI Điều dưỡng	0027462/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A7
102.	Nguyễn Xuân Sách	CN Điều dưỡng	0027802/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A7
103.	Tổng Thị Nga	CN Điều dưỡng	0027477/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A7
104.	Nguyễn Đình Cát	CN Điều dưỡng	0027464/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A7
105.	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	CN Điều dưỡng	031709/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A7

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Ghi chú
106.	Nguyễn Thị Thủy	CN Điều dưỡng	037421/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A7
107.	Vũ Phương Thúy	CKI Điều dưỡng	037419/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A7
108.	Hoàng Nam Chung	CN Điều dưỡng	040106/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A7
109.	Đinh Văn Diệp	CN Điều dưỡng	008108/TH-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A7
110.	Nguyễn Thị Bích Vân	CN Điều dưỡng	005965/DNA-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A7
111.	Đặng Thị Lương	CN Điều dưỡng	030487/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A7
112.	Nguyễn Thị Hồng Thanh	CN Điều dưỡng	0026514/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A8
113.	Lê Minh Hồng	CN Điều dưỡng	0017072/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A8
114.	Phạm Thị Hà	CN Điều dưỡng	0027466/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A8
115.	Đinh Thị Tuyết	CN Điều dưỡng	0028683/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A8
116.	Nguyễn Thị Ngọc Hà	CN Điều dưỡng	0015020/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A8
117.	Trịnh Thị Thu Hà	CKI Điều dưỡng	0026517/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A9
118.	Trịnh Thị Luy	CN Điều dưỡng	0017071/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A9
119.	Hoàng Thị Thu Thủy	CN Điều dưỡng	031198/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A9
120.	Hồ Thị Tuyết Hạnh	Y sỹ đa khoa	0006397/DL-CCHN	Y sỹ đa khoa	A9

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Ghi chú
121.	Đinh Ngọc Hân	CN Điều dưỡng	040810/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A9
122.	Phạm Thị Thi	CN Điều dưỡng	0026513/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A10
123.	Võ Thị Diệu	CN Điều dưỡng	0027458/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A10
124.	Nguyễn Thị Xuân	CN Điều dưỡng	0017068/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A10
125.	Đặng Trọng Khiêm	CN Điều dưỡng	0028168/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A10
126.	Đàm Thị Mỹ Bình	CN Điều dưỡng	030492/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A10
127.	Dương Thị Nụ	CKI Điều dưỡng	0028162/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	A10
128.	Đồng Thị Thu Hiền	CN Điều dưỡng	0017065/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B1
129.	Lê Thị Thu	CN Điều dưỡng	028685/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B1
130.	Nguyễn Văn Hoàng	CN Điều dưỡng	0026594/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B1
131.	Lê Ngọc Đông	CN Điều dưỡng	039983/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B1
132.	Đặng Thị Phương	CN Điều dưỡng	040104/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B1
133.	Nguyễn Thị Thu Trà	CN Điều dưỡng	0026598/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B1
134.	Nguyễn Thị Đức Phúc	CN Điều dưỡng	0026516/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B1
135.	Phan Thị Đào	CN Điều dưỡng	0026519/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B2

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Ghi chú
136.	Võ Thị Thu Ba	CN Điều dưỡng sản phụ khoa	0015019/BYT-CCHN	Hộ sinh trình độ từ đại học trở lên	B2
137.	Lê Thị Bích Ngọc	CN Điều dưỡng sản phụ khoa	004683/QNA-CCHN	Hộ sinh trình độ từ đại học trở lên	B2
138.	Đỗ Thị Thu Hiền	CKI Điều dưỡng	0017074/BYT-CCHN	Hộ sinh trình độ từ đại học trở lên	B2
139.	Phạm Thị Hồng Ngọc	CN Điều dưỡng	040103/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B2
140.	Nguyễn Thị Thu Hường	CN Điều dưỡng	029780/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B3
141.	Phan Thị Thanh Nhân	CN Điều dưỡng	4137/QB-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B3
142.	Phan Thúy Nhân	CN Điều dưỡng	0017076/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B3
143.	Trịnh Thị Tâm	CN Điều dưỡng	0027467/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B3
144.	Lê Thị Hương Giang	CKI Điều dưỡng	0018858/BYT-CCHN	Y sỹ đa khoa	B3
145.	Vũ Thị Phương	CN Điều dưỡng	0028370/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B3
146.	Nguyễn Thị Hồng Phú	CKI Điều dưỡng	0015018/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B3
147.	Lê Thị Hà	CN Điều dưỡng	018760/BYT-CCHN	Điều dưỡng có văn bằng chuyên khoa Gây mê hồi sức	B4
148.	Trương Thị Phương	CKI Điều dưỡng	0017082/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B4
149.	Đặng Thị Hà Thu	CN Điều dưỡng	030493/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B4
150.	Đinh Thị Hồng Phượng	CN Điều dưỡng	0020700/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B4

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Ghi chú
151.	Lê Thị Thom	CN Điều dưỡng	0028165/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B4
152.	Nguyễn Thị Non	CN Điều dưỡng	0017069/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B4
153.	Nguyễn Văn Chuyên	CN Điều dưỡng	0027479/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B4
154.	Nguyễn Việt Thành	CN Điều dưỡng	0017077/BYT-CCHN	Điều dưỡng có văn bằng chuyên khoa Gây mê hồi sức	B4
155.	Phạm Thị Mừng	CN Điều dưỡng	037004/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B4
156.	Đặng Xuân Bình	CN Điều dưỡng	040246/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B4
157.	Mai Anh Tuấn	CN Điều dưỡng	040112/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B4
158.	Trần Thị Hậu	CN Điều dưỡng	0026588/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B4
159.	Bùi Thị Giang	CN Điều dưỡng	0025500/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B5
160.	Đỗ Thị Vân	CKI Điều dưỡng	0017059/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B5
161.	Đinh Thị Hương	CN Điều dưỡng	0025497/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B5
162.	Lưu Thị Vân Anh	BS Đa khoa	035099/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Tai mũi họng	B5
163.	Nguyễn Thị Cậy	CN điều dưỡng	0017073/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B5
164.	Lê Thị Nở	CN Điều dưỡng	0027475/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B5
165.	Phạm Thị Lan	CN Điều dưỡng	0027476/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B5

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Ghi chú
166.	Trần Thị Thanh Thủy	CKI Điều dưỡng	0027480/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B5
167.	Châu Thị Minh	CN Điều dưỡng	0017064/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B8
168.	Đặng Thị Phương Anh	CN Điều dưỡng	040723/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B8
169.	Nguyễn Thị Hằng Nga	CN Điều dưỡng	0025800/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B8
170.	Phạm Thị Hải Yến	CN Điều dưỡng	0015026/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B8
171.	Lê Thị Phương Thanh	CN Điều dưỡng	038165/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B8
172.	Cao Xuân Mạnh	CN Điều dưỡng	031711/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	B8
173.	Nguyễn Thị Hương	CN Điều dưỡng	030484/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	C1
174.	Nguyễn Thị Hòa	CN Điều dưỡng	030486/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	C1
175.	Trương Thị Ái Nghĩa	CN Điều dưỡng	00681/ĐNA-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	C1
176.	Thân Thị Thoa	CN Điều dưỡng	0027473/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	C1
177.	Trần Thị Thanh Tuyền	CN Điều dưỡng	0027450/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	C1
178.	Lê Thị Hà	CN Điều dưỡng	0017080/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	C1
179.	Nguyễn Thanh Sơn	CN Điều dưỡng	031710/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	C1
180.	Nguyễn Thị Tâm	ThS.BS Đa khoa	006986/NA-CCHN	Bác sỹ đa khoa	C5

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Ghi chú
181.	Ngô Thị Thúy Hằng	CN Điều dưỡng	0027453/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	C5
182.	Nguyễn Khắc Vinh	CN Điều dưỡng	039984/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	C5
183.	Lê Thị Phong Lan	CN Điều dưỡng	0026521/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	C5
184.	Nguyễn Đức Cường	Dược sĩ CKI	0663/ĐNA-CCHND	Nhà thuốc	C7
185.	Trần Thị Vân Anh	Dược sĩ CKI	0277/ĐNA-CCHND	Nhà thuốc	C7
186.	Nguyễn Thị Thơm	Dược sĩ CKI	0299/CCHN-D-SYT-ĐNA	Người chịu trách nhiệm chuyên môn của nhà thuốc	C7
187.	Trần Thị Thùy Ninh	CN Điều dưỡng	0027452/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	Khoa KSNK
188.	Nguyễn Thị Thủy	CN Điều dưỡng	0027474/BYT-CCHN	Điều dưỡng có trình độ từ đại học trở lên	Khoa Dinh dưỡng
XII	Hướng dẫn thực hành Xét nghiệm y học				
189.	Trần Thị Hồng Lê	Thạc sỹ Y học chức năng	0017053/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Huyết học-truyền máu; Bác sỹ chuyên khoa Hóa sinh; Bác sỹ chuyên khoa Vi sinh	C3
190.	Phạm Thị Ánh Nguyệt	Thạc sỹ Y học chức năng	0018854/BYT-CCHN	Kỹ thuật y xét nghiệm Huyết học; Kỹ thuật y xét nghiệm Hóa sinh; Kỹ thuật y xét nghiệm Vi sinh	C3
191.	Đặng Quốc Phong	CN Xét nghiệm	029773/BYT-CCHN	Kỹ thuật y xét nghiệm Huyết học; Kỹ thuật y xét nghiệm Hóa sinh; Kỹ thuật y xét nghiệm Vi sinh	C3
192.	Hoàng Trung Dũng	CN Xét nghiệm	0017075/BYT-CCHN	Kỹ thuật y xét nghiệm Huyết học; Kỹ thuật y xét	C3

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Ghi chú
				nghiệm Hóa sinh; Kỹ thuật y xét nghiệm Vi sinh	
193.	Lê Minh Điền	CN Xét nghiệm	046963/BYT-CCHN	Kỹ thuật y xét nghiệm Huyết học; Kỹ thuật y xét nghiệm Hóa sinh; Kỹ thuật y xét nghiệm Vi sinh	C3
194.	Lê Thị Hải Phương	CN Xét nghiệm	0015022/BYT-CCHN	Kỹ thuật y xét nghiệm Huyết học; Kỹ thuật y xét nghiệm Hóa sinh; Kỹ thuật y xét nghiệm Vi sinh	C3
195.	Lê Thị Ngọc Diệp	CN Xét nghiệm	0015014/BYT-CCHN	Kỹ thuật y xét nghiệm Vi sinh trình độ từ đại học trở lên	C3
196.	Mai Xuân Thụ	Thạc sỹ Khoa học y sinh	0018853/BYT-CCHN	Kỹ thuật y xét nghiệm Huyết học; Kỹ thuật y xét nghiệm Hóa sinh; Kỹ thuật y xét nghiệm Vi sinh	C3
197.	Ngô Thị Phương	CN Xét nghiệm	0015021/BYT-CCHN	Kỹ thuật y xét nghiệm Huyết học; Kỹ thuật y xét nghiệm Hóa sinh; Kỹ thuật y xét nghiệm Vi sinh	C3
198.	Ngô Văn Linh	CN Xét nghiệm	0028167/BYT-CCHN	Kỹ thuật y xét nghiệm Huyết học; Kỹ thuật y xét nghiệm Hóa sinh; Kỹ thuật y xét nghiệm Vi sinh	C3
199.	Nguyễn Thị Kim Duyên	CN Xét nghiệm	0028676/BYT-CCHN	Kỹ thuật y xét nghiệm Huyết học; Kỹ thuật y xét nghiệm Hóa sinh; Kỹ thuật y xét nghiệm Vi sinh	C3
200.	Trịnh Thị Thơm	CN Xét nghiệm	0020701/BYT-CCHN	Kỹ thuật y xét nghiệm Huyết học;	C3

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Ghi chú
				Kỹ thuật y xét nghiệm Hóa sinh; Kỹ thuật y xét nghiệm Vi sinh	
201.	Võ Đăng Linh	CN Xét nghiệm	0015015/BYT-CCHN	Kỹ thuật y xét nghiệm Vi sinh trình độ từ đại học trở lên	C3
XIII Hướng dẫn thực hành Hình ảnh y học					
202.	Hoàng Anh Tuấn	BSCKI Chẩn đoán hình ảnh	029013/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	C6
203.	Trần Lê Thiên Lý	BS Đa khoa	029008/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	C6
204.	Vũ Văn Hưởng	BSCKI Chẩn đoán hình ảnh	029781/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	C6
205.	Ngô Nữ Phương Thảo	BS Đa khoa	046334/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	C6
206.	Trần Thị Phương	BSCKI chẩn đoán hình ảnh	035994/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	C6
207.	Đinh Tiến Quảng	CN Kỹ thuật hình ảnh y học	029014/BYT-CCHN	Kỹ thuật y hình ảnh y học trình độ từ đại học trở lên	C6
208.	Phan Ngọc Hải	CN Kỹ thuật hình ảnh y học	037422/BYT-CCHN	Kỹ thuật y hình ảnh y học trình độ từ đại học trở lên	C6
209.	Phan Ngọc Hải	CN Kỹ thuật hình ảnh y học	039071/BYT-CCHN	Kỹ thuật y hình ảnh y học trình độ từ đại học trở lên	C6
210.	Lê Ngọc Thuận	CN Kỹ thuật hình ảnh y học	0027465/BYT-CCHN	Kỹ thuật y hình ảnh y học trình độ từ đại học trở lên	C6
211.	Nguyễn Đức Anh	CN Kỹ thuật hình ảnh y học	0027468/BYT-CCHN	Kỹ thuật y hình ảnh y học trình độ từ đại học trở lên	C6
XIV Hướng dẫn thực hành Phục hồi chức năng					
212.	Tưởng Thị Thu Hường	BSCKI Phục hồi chức năng	031199/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Phục hồi chức năng; Bác sỹ	C9

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Ghi chú
				chuyên khoa Nội khoa	
213.	Trịnh Văn Trung	BS Y học cổ truyền	031361/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Phục hồi chức năng	C9
214.	Lưu Trương Thị Trinh	BSCKI Nội khoa	030498/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Phục hồi chức năng	C9
215.	Trương Thị Hương Giang	BSCKI Y học cổ truyền	033414/BYT-CCHN	Bác sỹ chuyên khoa Phục hồi chức năng	C9
216.	Vũ Đình Thanh	KTV VLTL-PHCN	038163/BYT-CCHN	Kỹ thuật y phục hồi chức năng	C9
217.	Trần Đức Luân	KTV VLTL-PHCN	0017070/BYT-CCHN	Kỹ thuật y phục hồi chức năng	C9
218.	Đỗ Phạm Quỳnh Thu	KTV VLTL-PHCN	029011/BYT-CCHN	Kỹ thuật y phục hồi chức năng	C9
219.	Nguyễn Thị Tố Nhân	KTV VLTL-PHCN	029009/BYT-CCHN	Kỹ thuật y phục hồi chức năng	C9
220.	Đinh Thị Lan Quyên	KTV VLTL-PHCN	0005883/ĐNA-CCHN	Kỹ thuật y phục hồi chức năng	C9
221.	Lê Thị Thu Hà	KTV VLTL-PHCN	004074/QT-CCHN	Kỹ thuật y phục hồi chức năng	C9
222.	Trần Thị Hồng Diệu	KTV VLTL-PHCN	003949/QT-CCHN	Kỹ thuật y phục hồi chức năng	C9
223.	Nguyễn Hữu Hùng	KTV VLTL-PHCN	006444/ĐNA-CCHN	Kỹ thuật y phục hồi chức năng	C9
XV	Hướng dẫn thực hành Hộ sinh				
224.	Nguyễn Thị Nhất	Nữ hộ sinh	004403/ĐNA-CCHN	Hộ sinh trình độ từ đại học trở lên	B3
225.	Trần Thị Thu Nguyệt	Nữ hộ sinh	002103/QNA-CCHN	Hộ sinh trình độ từ đại học trở lên	B3
226.	Lê Thị Hiền	Nữ hộ sinh	004142/QT-CCHN	Hộ sinh trình độ từ đại học trở lên	B3
XVI	Hướng dẫn thực hành Y sỹ y học cổ truyền				
227.	Nguyễn Chí Trung	Y sỹ Y học cổ truyền	031289/BYT-CCHN	Y sỹ Y học cổ truyền	A6
228.	Nguyễn Thị Thắm	Y sỹ Y học cổ truyền	0021648/BYT-CCHN	Y sỹ Y học cổ truyền	A6
229.	Nguyễn Viết Hoàng	Trung cấp Y sỹ Y học cổ truyền	031290/BYT-CCHN	Y sỹ Y học cổ truyền	A6

STT	Họ và tên	Văn bằng chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Ghi chú
230.	Võ Thị Liễu	Y sỹ Y học cổ truyền	031396/BYT-CCHN	Y sỹ Y học cổ truyền	A6
231.	Đào Thị Liên	Y sỹ Y học cổ truyền	031397/BYT-CCHN	Y sỹ Y học cổ truyền	A6
232.	Nguyễn Thị Minh	Y sỹ Y học cổ truyền	008904/ĐNA-CCHN	Y sỹ Y học cổ truyền	A6
233.	Phạm Năng Toàn	Y sỹ Y học cổ truyền	009122/ĐNA-CCHN	Y sỹ Y học cổ truyền	A6



PHỤ LỤC II
KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO THỰC HÀNH KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TẠI BỆNH VIỆN 199

(Ban hành kèm theo Bản công bố số 2548/BV199-KHTH ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Bệnh viện 199 về việc Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành)

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 16/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ về người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành;

Căn cứ Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định chi tiết một số điều Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Bệnh viện 199 lập kế hoạch đào tạo thực hành khám bệnh, chữa bệnh đối với các học viên tốt nghiệp các trường khối ngành sức khỏe như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung:

Học viên sau quá trình thực hành sẽ có khả năng thực hiện các kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc người bệnh một cách chủ động, an toàn, hiệu quả cho người bệnh.

2. Mục tiêu cụ thể:

Nội dung thực hành khám bệnh, chữa bệnh dựa trên cơ sở quy định tại Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định chi tiết một số điều Luật khám bệnh, chữa bệnh.

II. PHẠM VI, THỜI GIAN VÀ ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN

1. Phạm vi triển khai:

Các khoa lâm sàng, cận lâm sàng tại Bệnh viện 199.

2. Thời gian thực hiện: Cả năm

3. Đối tượng: Học viên tốt nghiệp các trường khối ngành sức khỏe chưa trải qua thời gian thực hành có nhu cầu thực hành để cấp Giấy phép hành nghề.

III. NỘI DUNG HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

1. Hướng dẫn về các văn bản quy định pháp luật khám bệnh, chữa bệnh:

a. Nội dung: (Mỗi nội dung 2 - 4 giờ tín chỉ)

(Chữ ký)

- Quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp;
- An toàn người bệnh;
- Kỹ năng giao tiếp và ứng xử với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh;
- Quy chế tổ chức, quản lý Bệnh viện.

b. Hình thức: Lồng ghép trong quá trình thực hành lâm sàng

2. Hướng dẫn thực hành lâm sàng

2.1 Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho bác sỹ với phạm vi hoạt động chuyên môn là bác sỹ Y khoa:

a. Thời điểm và thời gian thực hành:

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu là 3 tháng (Trong đó thực hành tại Khoa Hồi sức cấp cứu: 2 tháng, Đơn vị Cấp cứu: 1 tháng).

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Y khoa là 9 tháng (Trong đó thực hành tại Khoa Nội Thần kinh - Tâm Thần: 0.5 tháng, Khoa Nội Tim mạch - Lão - Thận - Khớp: 1 tháng, Khoa Nội Tiêu hoá: 1 tháng, Khoa Phổi - Lao - Da liễu: 1 tháng, Đơn vị Nội tiết - Huyết học - Lâm sàng: 0.5 tháng, Khoa Ngoại Tổng hợp: 1 tháng, Khoa Ngoại Chấn thương - Bỏng: 1 tháng, Đơn vị Phụ sản - Nhi: 1 tháng, Khoa Tai - Mũi - Họng: 0.5 tháng, Khoa Răng - Hàm - Mặt, Mắt: 0.5 tháng, Khoa Y học cổ truyền: 0.5 tháng, Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng: 0.5 tháng).

b. Nội dung thực hành:

- Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa
- Danh mục kỹ thuật trong phụ lục V, Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.2 Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho bác sỹ với phạm vi hoạt động chuyên môn là Bác sỹ Nội khoa:

a. Thời điểm và thời gian thực hành:

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu là 3 tháng (Trong đó thực hành tại Khoa Hồi sức cấp cứu: 2 tháng, Đơn vị Cấp cứu: 1 tháng).

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Nội khoa là 9 tháng (Trong đó: Khoa Nội Thần kinh - Tâm Thần: 2 tháng, Khoa Nội Tim mạch - Lão học - Thận khớp: 2 tháng, Khoa Nội Tiêu hóa: 2 tháng, Đơn vị Nội tiết - Huyết học - Lâm sàng: 2 tháng, Khoa Phổi - Lao - Da liễu: 1 tháng).

b. Nội dung thực hành:

- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội.
- Danh mục kỹ thuật trong phụ lục V và mục II phụ lục IX Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.3 Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho bác sỹ với phạm vi hoạt động chuyên môn là Bác sỹ Ngoại khoa:

a. Thời điểm và thời gian thực hành:

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu là 3 tháng (Trong đó thực hành tại khoa Hồi sức cấp cứu: 2 tháng, Đơn vị Cấp cứu: 1 tháng).

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Ngoại khoa là 9 tháng tại khoa Ngoại (Phương án 1: chọn thực hành 1 trong 2 Khoa Ngoại Tổng hợp hoặc Khoa Ngoại Chấn thương - Bỏng; Phương án 2: thực hành 4.5 tháng tại mỗi Khoa trên).

b. Nội dung thực hành:

- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại.

- Danh mục kỹ thuật trong phụ lục V và mục XIX phụ lục IX Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.4 Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho bác sỹ với phạm vi hoạt động chuyên môn là Bác sỹ Sản khoa:

a. Thời điểm và thời gian thực hành:

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu là 3 tháng (Trong đó thực hành tại Khoa Hồi sức cấp cứu: 2 tháng, Đơn vị Cấp cứu: 1 tháng).

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Sản khoa là 9 tháng tại Đơn vị Phụ sản - Nhi.

b. Nội dung thực hành:

- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản.

- Danh mục kỹ thuật trong phụ lục V và mục XII phụ lục IX Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.5. Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho bác sỹ với phạm vi hoạt động chuyên môn là Bác sỹ Y học cổ truyền:

a. Thời điểm và thời gian thực hành:

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu là 3 tháng (Trong đó thực hành tại Khoa Hồi sức cấp cứu: 2 tháng, Đơn vị Cấp cứu: 1 tháng).

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Y học cổ truyền là 9 tháng tại khoa Y học cổ truyền.

b. Nội dung thực hành:

- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Y học cổ truyền

- Danh mục kỹ thuật trong phụ lục VI Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.



2.6 Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho bác sỹ với phạm vi hoạt động chuyên môn là Bác sỹ Răng hàm mặt:

a. Thời điểm và thời gian thực hành:

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu là 3 tháng (Trong đó thực hành tại Khoa Hồi sức cấp cứu: 2 tháng, Đơn vị Cấp cứu: 1 tháng).

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Răng hàm mặt là 9 tháng tại Khoa Răng - Hàm - Mặt, Mắt.

b. Nội dung thực hành:

- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt

- Danh mục kỹ thuật trong phụ lục VIII Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.7 Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho bác sỹ với phạm vi hoạt động chuyên môn là Bác sỹ Mắt (Nhãn khoa):

a. Thời điểm và thời gian thực hành:

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu là 3 tháng (Trong đó thực hành tại Khoa Hồi sức cấp cứu: 2 tháng, Đơn vị Cấp cứu: 1 tháng).

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Mắt là 9 tháng tại khoa Răng - Hàm - Mặt, Mắt.

b. Nội dung thực hành:

- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Mắt

- Danh mục kỹ thuật trong phụ lục V và mục IX phụ lục IX Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.8 Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho bác sỹ với phạm vi hoạt động chuyên môn là Bác sỹ Tai mũi họng:

a. Thời điểm và thời gian thực hành:

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu là 3 tháng (Trong đó thực hành tại Khoa Hồi sức cấp cứu: 2 tháng, Đơn vị Cấp cứu: 1 tháng).

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Tai mũi họng là 9 tháng tại Khoa Tai - Mũi - Họng.

b. Nội dung thực hành:

- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai mũi họng

- Danh mục kỹ thuật trong phụ lục V và mục XI phụ lục IX Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.9 Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho bác sỹ với phạm vi hoạt động chuyên môn là Bác sỹ Hồi sức cấp cứu

a. Thời điểm và thời gian thực hành:

(Handwritten mark)

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu là 12 tháng tại Khoa Hồi sức cấp cứu.

b. Nội dung thực hành:

- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Hồi sức cấp cứu
- Danh mục kỹ thuật trong phụ lục V và IX phần Nội khoa và Hồi sức cấp cứu Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.10 Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho bác sỹ với phạm vi hoạt động chuyên môn là Bác sỹ Gây mê hồi sức

a. Thời điểm và thời gian thực hành:

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu là 3 tháng (trong đó thực hành tại Khoa Hồi sức cấp cứu: 2 tháng, Đơn vị Cấp cứu: 1 tháng).

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Gây mê hồi sức là 9 tháng tại khoa Gây mê hồi sức.

b. Nội dung thực hành:

- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Gây mê hồi sức.
- Danh mục kỹ thuật trong phụ lục V và mục VII phụ lục IX Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.11 Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho bác sỹ với phạm vi hoạt động chuyên môn là Bác sỹ Da liễu:

a. Thời điểm và thời gian thực hành:

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu là 3 tháng (Trong đó thực hành tại Khoa Hồi sức cấp cứu: 2 tháng, Đơn vị Cấp cứu: 1 tháng).

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Da liễu là 9 tháng tại Khoa Phổi - Lao - Da liễu.

b. Nội dung thực hành:

- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liễu.
- Danh mục kỹ thuật trong phụ lục V và mục XVIII phụ lục IX Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.12 Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho Điều dưỡng đa khoa:

a. Thời điểm và thời gian thực hành:

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu là 1 tháng (Trong đó thực hành tại Khoa Hồi sức cấp cứu: 0.5 tháng, Đơn vị Cấp cứu: 0.5 tháng).

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Điều dưỡng đa khoa là 5 tháng. Trong đó:

+ Thực hành tại một trong các khoa lâm sàng về Nội khoa (Thần kinh - Tâm thần, Tiêu hóa, Tim mạch - Lão học - Thận khớp, Phổi - Lao - Da liễu, Nội tiết - Huyết học - Lâm sàng, Cơ - Xương - Khớp): 2 tháng.

+ Thực hành tại một trong các khoa lâm sàng về Ngoại khoa (Chấn thương - Bỏng, Phụ sản - Nhi, Ngoại Tổng hợp, Gây mê hồi sức,) hoặc chuyên khoa khác (Truyền nhiễm, Tai - Mũi - Họng, Răng - Hàm - Mặt, Mắt, Y học cổ truyền, Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng): 3 tháng.

b. Nội dung thực hành:

Danh mục kỹ thuật trong phụ lục XII, Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.13 Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho Xét nghiệm y học:

a. Thời điểm và thời gian thực hành:

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu là 1 tháng (Trong đó thực hành tại Khoa Hồi sức cấp cứu: 0.5 tháng, Đơn vị Cấp cứu: 0.5 tháng).

- Thực hành chuyên môn kỹ thuật y về Xét nghiệm y học là 5 tháng tại Khoa Xét nghiệm.

b. Nội dung thực hành:

Danh mục kỹ thuật trong mục lục II phụ lục XIV, Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.14 Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho Hình ảnh y học:

a. Thời điểm và thời gian thực hành:

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu là 1 tháng (Trong đó thực hành tại Khoa Hồi sức cấp cứu: 0.5 tháng, Đơn vị Cấp cứu: 0.5 tháng).

- Thực hành chuyên môn kỹ thuật y về Hình ảnh y học là 5 tháng tại Khoa Chẩn đoán hình ảnh.

b. Nội dung thực hành:

Danh mục kỹ thuật trong mục lục I phụ lục XIV, Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.15 Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho Phục hồi chức năng:

a. Thời điểm và thời gian thực hành:

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu là 1 tháng (Trong đó thực hành tại Khoa Hồi sức cấp cứu: 0.5 tháng, Đơn vị Cấp cứu: 0.5 tháng).

- Thực hành chuyên môn kỹ thuật y về Phục hồi chức năng là 5 tháng tại khoa Phục hồi chức năng.

b. Nội dung thực hành:

Danh mục kỹ thuật trong mục lục III phụ lục XIV, Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.16 Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho Hộ sinh:

a. Thời điểm và thời gian thực hành:

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu là 1 tháng (trong đó thực hành tại Khoa Hồi sức cấp cứu: 0.5 tháng, Đơn vị Cấp cứu: 0.5 tháng).

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hộ sinh là 5 tháng tại Đơn vị Phụ Sản - Nhi.

b. Nội dung thực hành:

Danh mục kỹ thuật trong phụ lục XIII, Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.17 Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho Y sỹ Y học cổ truyền:

a. Thời điểm và thời gian thực hành:

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu là 3 tháng (trong đó thực hành tại Khoa Hồi sức cấp cứu: 2 tháng, Đơn vị Cấp cứu: 1 tháng).

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Y học cổ truyền là 6 tháng tại khoa Y học cổ truyền

b. Nội dung thực hành:

Danh mục kỹ thuật trong phụ lục XI, Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.18 Hướng dẫn thực hành lâm sàng cho Y sỹ đa khoa:

a. Thời điểm và thời gian thực hành:

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Hồi sức cấp cứu là 3 tháng (Trong đó thực hành tại Khoa Hồi sức cấp cứu: 2 tháng, Đơn vị Cấp cứu: 1 tháng).

- Thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về Y sỹ đa khoa là 6 tháng (Trong đó thực hành tại Khoa Nội Thần kinh: 0.5 tháng, Khoa Nội Tim mạch - Lão học - Thận khớp: 0,5 tháng, Khoa Nội tiêu hoá: 0.5 tháng, Đơn vị Nội tiết - Huyết học - Lâm sàng: 0.5 tháng, Khoa Ngoại Tổng hợp: 3 tuần, Khoa Ngoại Chấn thương - Bỏng: 3 tuần, Đơn vị Phụ sản - Nhi: 0.5 tháng, Khoa Tai - Mũi - Họng: 0.5 tháng, Khoa Răng - Hàm - Mặt, Mắt: 0.5 tháng, Khoa Y học cổ truyền: 0.5 tháng, Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng: 0.5 tháng).

b. Nội dung thực hành:

Danh mục kỹ thuật trong phụ lục X, Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Người chịu trách nhiệm đào tạo: Giám đốc/ Phó Giám đốc Bệnh viện phụ trách công tác đào tạo:

- Chịu trách nhiệm trong toàn bộ quá trình đào tạo và kết quả đào tạo tại Bệnh viện (trách nhiệm chung).
- Phê duyệt kế hoạch đào tạo và chỉ đạo triển khai thực hiện Kế hoạch.
- Quyết định phân công, chỉ đạo cá nhân hoặc bộ phận làm quản lý đào tạo.
- Xác nhận hoàn thành quá trình thực hành theo quy định.

2. Phòng Kế hoạch tổng hợp:

- Xây dựng kế hoạch đào tạo thực hành trình Lãnh đạo bệnh viện phê duyệt. Phối hợp các trưởng/phó khoa liên quan xây dựng kế hoạch cụ thể cho khoá đào tạo.

- Điều phối hoạt động đào tạo thực hành.
- Đánh giá mức độ hoàn thành cuối kỳ của học viên.
- Phối hợp với các trưởng khoa đề xuất việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung đào tạo phương thức tổ chức đào tạo phù hợp với điều kiện thực tế, trình Giám đốc phê duyệt.

- Chịu trách nhiệm báo cáo đánh giá kế hoạch đào tạo định kỳ và đột xuất của bệnh viện.

- Lập danh sách học viên đăng ký thực hành tại Bệnh viện và người hướng dẫn thực hành tại Bệnh viện.

- Thực hiện thủ tục xác nhận hoàn thành quá trình thực hành theo Mẫu 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 16/2024/NĐ-CP ngày 16/02/2024 của Chính phủ về người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc lực lượng vũ trang nhân dân và Mẫu 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ.

3. Tổ Công nghệ thông tin và Tổ Marketing:

- Đăng tải công khai Kế hoạch hướng dẫn thực hành trên trang thông tin điện tử của Bệnh viện.

4. Các khoa, phòng chịu trách nhiệm đào tạo tại khoa: Các cán bộ y tế được phân công hướng dẫn thực hành lâm sàng đáp ứng các tiêu chuẩn theo Nghị định số 16/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ về người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh và Nghị định 111/ 2017/NĐ-CP về “Quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe”

5. Nhiệm vụ của học viên:

- Tham gia thực hành đủ thời gian như quy định.

- Nghiêm túc tuân thủ các quy định của Bệnh viện, học tập, thực hành dưới sự hướng dẫn, giám sát của người được phân công phụ trách hướng dẫn thực hành.

- Chủ động, tích cực học tập, thực hành theo chương trình đào tạo để đạt các chuẩn năng lực theo quy định.

- Tích cực đưa ý kiến phản hồi để hoàn thiện kỹ năng.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN: Thực hiện theo quy chế của Bệnh viện và kinh phí theo kế hoạch riêng.

